

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BẾN LÚC  
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2025/HNGĐ-ST  
Ngày: 17- 6- 2025  
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC – TỈNH LONG AN

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Thành Nam.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Thanh An.
- Ông Nguyễn Thành Dũng.

*Thư ký phiên toà:* Ông Dương Minh Vương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 116/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025, về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Trương Tấn Vũ B, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: Số C, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị Mộng T, sinh năm: 1986;

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 24/3/2025, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trương Tấn Vũ B trình bày:

Về hôn nhân: Do quen biết và được hai bên gia đình đồng ý nên vào năm 2009, ông Trương Tấn Vũ B và bà Huỳnh Thị Mộng T đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới có đăng ký kết hôn vào năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Sau khi cưới, ông B và bà T sống chung tại ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Long An cho đến nay. Ông B và bà T sống chung hạnh phúc đến thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng không hạnh phúc, không thể hàn gắn được nên nay ông B yêu cầu ly hôn với bà Huỳnh Thị Mộng T.

Về con chung: Ông B xác định trong thời gian sống chung, ông B và bà T có 02 người con chung là: Trương Huỳnh Hải N, sinh năm: 2011 và Trương Huỳnh Vũ M, sinh năm: 2014. Sau khi ly hôn, ông B yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Trương Tấn B xác định tự thỏa thuận với bà Huỳnh Thị Mộng T1, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Trương Tấn Vũ B xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Huỳnh Thị Mộng T trình bày:*

Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Mộng T thống nhất với trình bày của ông Trương Tấn Vũ B về thời gian bà T và ông B sống chung, thời gian kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do thời gian gần đây bà B làm ăn bị thất bại, nên vợ chồng mâu thuẫn nhau. Bà T thấy rằng đời sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà T đồng ý ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà Huỳnh Thị Mộng T xác định có 02 người con chung với ông Trương Tấn Vũ B là: Trương Huỳnh Hải N, sinh năm: 2011 và Trương Huỳnh Vũ M, sinh năm: 2014 đúng như ông B trình bày. Nay ông B yêu cầu trực tiếp nuôi 02 con chung, bà T không đồng ý. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con vì từ trước đến nay bà T là người trực tiếp chăm con, ông B bận công việc, sẽ có thời gian đi công tác xa nhà không đảm bảo việc đưa đón con đi học, gần gũi và chăm con tốt hơn bà. Hơn nữa các con chung cũng có nguyện vọng được sống chung với bà sau khi bà và ông B ly hôn. Bà T yêu cầu ông B cấp dưỡng mỗi tháng cho mỗi cháu là 7.500.000đồng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Sau khi nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử, cùng ngày 30/5/2025 thì bà Huỳnh Thị Mộng T có nộp đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung thừa đất do bà T và ông B nhận chuyển nhượng của ông Trương Văn C (ông C là chú ruột của ông B) và căn nhà do vợ chồng bà xây dựng vào năm 2018. Nay bà T xin rút lại Đơn yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung như trên, bà T và ông B tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị Mộng T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã tiến hành hòa giải giữa các đương sự

nhưng không thành nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử

Tại phiên tòa, ông B trình bày: ông vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu đã trình bày về quan hệ hôn nhân; Đối với con chung: trường hợp phải giao con chung cho bà T nuôi dưỡng thì ông chỉ đồng ý giao một con chung cho bà T nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Đối với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông cấp dưỡng cho 02 chung, mỗi tháng là 7.500.000đồng/01 con chung, ông không đồng ý vì theo ông được biết thì mức cấp dưỡng tối đa hiện nay cho con chung chỉ ở mức 1.700.000đồng/01 con chung; Đối với tài sản chung ông đồng ý tự thỏa thuận với bà T như bà T trình bày, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Huỳnh Thị Mộng T trình bày: Trường hợp ông B không đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng cho con chung với mức 7.500.000đồng/01 con thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp gồm: Căn cước công dân của ông Trương Tấn Vũ B, bà Huỳnh Thị Mộng T, sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh cháu Trương Huỳnh Hải N, sinh năm: 2011 và cháu Trương Huỳnh Vũ M, sinh năm: 2014, Trích lục kết hôn của ông Trương Tấn Vũ B với bà Huỳnh Thị Mộng T, Đơn yêu cầu phản tố ngày 30/5/2025 và Đơn rút lại đơn yêu cầu phản tố ngày 17/6/2025.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Trương Tấn Vũ B khởi kiện bà Huỳnh Thị Mộng T yêu cầu ly hôn với bà T và yêu cầu nuôi con chung sau khi ly hôn, ông B không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, đây là vụ án “Ly hôn, tranh về chấp nuôi con”. Bà T có nơi cư trú tại ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Long An nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2] Về hôn nhân: Ông Trương Tấn Vũ B và bà Huỳnh Thị Mộng T kết hôn vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Do đó, hôn nhân của ông B, bà T là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Trong quá trình chung sống theo trình bày của ông B và bà T thì cuộc sống vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn do nhiều nguyên nhân. Các đương sự cũng xác định hiện tại vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau trên thực tế. Tại phiên tòa các đương sự xác định không có cách gì để hàn gắn hạnh phúc gia đình.

Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng của ông B, bà T đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài do đó yêu cầu ly hôn của ông B đối với bà T là có căn cứ theo Điều 56 luật Hôn nhân gia đình là hoàn toàn chính đáng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án ông B và bà T thống nhất xác định ông bà có 02 người con chung là: Trương Huỳnh Hải N, sinh năm: 2011 và Trương Huỳnh Vũ M, sinh năm: 2014.

[3.1] Đối với yêu cầu nuôi con chung sau khi ly hôn: Ông B yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, ông B yêu cầu ông B và bà T mỗi người nuôi 01 người con chung sau khi ly hôn; Bà T không đồng ý với yêu cầu về con chung của ông B, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung và yêu cầu ông B cấp dưỡng cho mỗi con chung với số tiền là 7.500.000đồng/tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự không có sự thống nhất về việc ai là người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ các tài liệu chứng cứ và lời khai của các đương sự tại phiên tòa hôm nay thể hiện ông B có mức thu nhập từ lương ổn định là 30.000.000đồng/01 tháng, nhưng với đặc thù công việc hiện tại theo trình bày của ông B thì ông phải đi công tác xa nhà mỗi tháng là 02 lần (mỗi lần đi tối đa là 03 ngày) cho thấy ông B không thể trực tiếp chăm sóc con thường xuyên, trong khi bà T có điều kiện hơn trong việc trực tiếp chăm sóc con và đưa đón các con đi học hàng ngày. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án thì các cháu Trương Huỳnh Hải N, sinh năm: 2011 và Trương Huỳnh Vũ M, sinh năm: 2014 đều có mong muốn được sống chung với bà T sau khi ông B và T ly hôn. Điều này thể hiện các cháu có mối quan hệ gắn bó thân thiết với người mẹ hơn người cha và ông B cũng thừa nhận điều này. Do đó, khi xem xét, đánh giá việc giao con chung chưa thành niên cho người cha hay người mẹ trực tiếp nuôi dưỡng cũng cần phải xem xét đánh giá thật khách quan, đảm bảo về quyền lợi chính đáng của các con vì việc nuôi và chăm sóc con vừa là quyền nhưng cũng vừa là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Đối với yêu cầu về việc nuôi dưỡng và chăm sóc con chung sau khi ly hôn của người cha hay người mẹ cũng phải xem xét đến nguyện vọng của con chung, đảm bảo cho các cháu có sự gắn kết về tình cảm anh em, bảo đảm ổn định tâm lý và tình cảm của các cháu, hạn chế những tổn thương về tinh thần do các cháu phải sống tách biệt ở hai nơi khác nhau trong quá trình trưởng thành nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông B về việc giao cho ông B, bà T mỗi người trực tiếp nuôi 01 người con chung sau khi ly hôn.

Từ những phân tích như trên, Hội đồng xét xử quyết định giao 02 cháu Trương Huỳnh Hải N và Trương Huỳnh Vũ M cho bà Huỳnh Thị Mộng T trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế, nguyện

vọng của con và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 84 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định tại Điều 82 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về yêu cầu cấp dưỡng: Do các đương sự không thỏa thuận được mức cấp dưỡng do đó, căn cứ vào các Điều 82, Điều 110 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 3 của Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và mục 1 của phụ lục kèm theo nghị định 74; Điều 7 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử quyết định buộc người không trực tiếp nuôi con là ông Trương Tấn Vũ B cấp dưỡng cho mỗi con chung với mức cấp dưỡng mỗi tháng là  $\frac{1}{2}$  mức lương tối thiểu vùng nơi ông B cư trú tại thời điểm xét xử là:  $4.960.000 \text{ đồng} / 2 = 2.480.000 \text{ đồng}$  từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi 02 cháu Trương Huỳnh Hải N và Trương Huỳnh Vũ Minh Đ 18 tuổi.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trương Tấn Vũ B và bà Huỳnh Thị Mộng T xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên căn cứ vào Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp các đương sự có tranh chấp, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

[7]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: ông Trương Tấn Vũ B phải chịu án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13; các Điều 53, 89 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 và 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí tòa án.

*Tuyên xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Tấn Vũ B, về việc “Tranh chấp ly hôn” với bị đơn bà Huỳnh Thị Mộng T.

1. Về hôn nhân: ông Trương Tấn Vũ B được ly hôn với bà Huỳnh Thị Mộng T.

2. Về con chung:

2.1. Giao 02 con chung là cháu Trương Huỳnh Hải N, sinh ngày 28/4/2011, giới tính: Nữ (*Theo Bản sao Giấy khai sinh số 80/2011, quyển số 01/2011 do UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 16/11/2015*) và cháu Trương Huỳnh Vũ M, sinh ngày 12/5/2014, giới tính: Nam (*Theo Bản sao trích lục khai sinh số 777/TLKS – BS ngày 05/12/2019 do UBND xã T, huyện B, tỉnh Long An cấp*) cho bà Huỳnh Thị Mộng T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn với ông Trương Tấn Vũ B.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 84 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định tại Điều 82 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Ông Trương Tấn Vũ B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 con chung là cháu Trương Huỳnh Hải N và Trương Huỳnh Vũ M với mức cấp dưỡng mỗi tháng 2.480.000đồng/01 cháu từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi cháu N, cháu M đủ 18 tuổi.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau khi ly hôn các bên mới phát sinh tranh chấp thì được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: ông Trương Tấn Vũ B phải chịu án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đồng, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007630 ngày 04 tháng 4 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Buộc ông Trương Tấn Vũ B phải nộp thêm án phí với số tiền là 300.000đồng.

5. Về quyền kháng cáo: ông Trương Tấn Vũ B và bà Huỳnh Thị Mộng T có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày tuyên án.

6. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- UBND xã Tân Bửu, huyện Bến Lức (*khi bản án có hiệu lực pháp luật*);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Nam**



